

Số: 883 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển**  
**nguồn ngân sách địa phương năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;  
Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.  
Căn cứ Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Năm về phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2018.  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 2345/SKHĐT-TH ngày 21 tháng 12 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2018 cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện (có danh mục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định và các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện các nội dung sau:


- Giải ngân vốn ngân sách địa phương năm 2018 cho các chương trình, dự án theo mức vốn kế hoạch được giao.

- Định kỳ hằng tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2018 theo biểu mẫu quy định tại văn bản số 1811/UBND-KT ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (Báo cáo tháng gửi trước ngày 22 hàng tháng; báo cáo Quý I trước ngày 05/4/2018; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 05/7/2018; báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 05/10/2018 báo cáo năm gửi trước ngày 10/02/2019) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu của dự án. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và điều 46 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.


Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh ;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh ;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, CV các khối KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



  
**Võ Ngọc Thành**

Số: 883 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển  
nguồn ngân sách địa phương năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;  
Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.  
Căn cứ Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Năm về phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2018.  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 2345/SKHĐT-TH ngày 21 tháng 12 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2018 cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện (có danh mục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định và các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện các nội dung sau:

- Giải ngân vốn ngân sách địa phương năm 2018 cho các chương trình, dự án theo mức vốn kế hoạch được giao.


- Định kỳ hằng tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2018 theo biểu mẫu quy định tại văn bản số 1811/UBND-KT ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (Báo cáo tháng gửi trước ngày 22 hàng tháng; báo cáo Quý I trước ngày 05/4/2018; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 05/7/2018; báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 05/10/2018 báo cáo năm gửi trước ngày 10/02/2019) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.



- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu của dự án. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và điều 46 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh ;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh ;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, CV các khối KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Thành**



**BIỂU TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**

(Đầu hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018 TTCP giao tại Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017	Kế hoạch năm 2018 tỉnh giao	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.169.172</b>	<b>2.948.335</b>	<b>3.276.714</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.227.910</b>	<b>1.212.720</b>	<b>1.541.099</b>	
	<b>Phân bổ chi tiết</b>	<b>1.227.910</b>	<b>1.212.720</b>	<b>1.541.099</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí</b>	<b>827.310</b>	<b>847.720</b>	<b>993.308</b>	
	Trong đó:				
1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	547.310	567.720	713.308	
+	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí kế hoạch năm 2018	547.310	567.720	567.720	
+	Vốn trả nợ kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 và vốn năm 2017 chuyển sang bố trí cho các dự án thuộc kế hoạch năm 2018			48.206	
+	Vốn chưa phân bổ dành cho các dự án ngân sách trung ương cắt giảm chuyển sang đầu tư bằng ngân sách địa phương			83.316	
+	Vốn dự phòng năm 2016 kéo dài sang năm 2017 (VB số 1382/UBND-KT ngày 17/8/2017)			8.126	
+	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 tiếp tục bố trí			5.940	
2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố (Gồm cả dự phòng)	280.000	280.000	280.000	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu tiền từ sử dụng đất</b>	<b>295.600</b>	<b>250.000</b>	<b>427.000</b>	
	Trong đó:				
+	Tỉnh đầu tư	40.000		84.000	
+	Huyện, thị xã, thành phố đầu tư	255.600		343.000	
<b>III</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>105.000</b>	<b>115.000</b>	<b>120.791</b>	
	Vốn đầu tư kế hoạch năm 2018		115.000	115.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 tiếp tục bố trí			5.791	
<b>B</b>	<b>Vốn NSTW</b>	<b>941.262</b>	<b>1.735.615</b>	<b>1.735.615</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>758.849</b>	<b>1.310.453</b>	<b>1.310.453</b>	
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		35.550	35.550	
2	Các chương trình mục tiêu quốc gia	333.599	391.903	391.903	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	139.710	153.900	153.900	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	193.889	238.003	238.003	
3	Các chương trình mục tiêu	205.830	289.000	289.000	
4	Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn trái phiếu chính phủ	219.420	594.000	594.000	
<b>II</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>182.413</b>	<b>425.162</b>	<b>425.162</b>	
	Trong đó:				
1	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)		67.021	67.021	



BIỂU SỐ 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
<b>TỔNG SỐ</b>																
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí				2.131.847	1.559.045	826.051	823.651	2.946.705	2.769.311	1.511.123	993.308				
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư				2.131.847	1.559.045	266.051	263.651	1.686.705	1.509.311	1.231.123	713.308				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018				282.840	282.840	143.260	143.260	231.638	231.638	91.578	91.578				
1	Dự án Đường hầm số chỉ huy cơ bản TP Pleiku	2014-2017	Pleiku		1775/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927	27.927	17.000	17.000	22.136	22.136	8.136	8.136	HT Bộ Tư lệnh Quân khu 5 có văn bản số 1009/BTL-CB ngày 16/5/2017 cho kéo dài thời gian thi công công trình		
2	Đường nội thị thị trấn Đăk Đoa	2016-2018	Đăk Đoa	L= 4 km	08/QĐ-UBND, 06/01/2016	40.000	40.000	28.200	28.200	35.800	35.800	7.800	7.800	UBND huyện Đăk Đoa	HT	
3	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị truyền hình	2016-2018	Pleiku	Thiết bị truyền hình	296/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	45.000	45.000	33.000	33.000	40.500	40.500	7.500	7.500	Đài PTTH tỉnh	HT	

05

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TM/TT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP										
4	Sửa chữa, nâng cấp đập An Phú và Đập Bà Dì	2017-2018	Pleiku	Đập An Phú: Sửa chữa đập trên, gia cố mái, tuyến đường dây điện - Đập Bà Dì: Xây dựng cum đầu mối, công dẫn nước, kiến cố hóa kênh và mái tả kênh, tuyến đường dây điện	144/QĐ-SK11ĐT ngày 28/10/2016	3.000	3.000	1.370	1.370	2.700	2.700	1.330	1.330	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	HT		
5	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đăk Cơ	2017-2018	Đăk Cơ	L=1,458,07m, Bm=18m, Bm=16m, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	150a/QĐ-SK11ĐT ngày 31/10/2016	13.063	13.063	10.070	10.070	11.757	11.757	1.687	1.687	UBND huyện Đăk Cơ	HT		
6	Đường khu dân cư xã Ia Sol	2017-2018	Phước Thiện	L=8,01km; Bm=5,5m; Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000	16.000	7.080	7.080	14.400	14.400	7.320	7.320	UBND huyện Phước Thiện	HT		
7	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai	2016-2018	Các huyện, TX, Tp	Nâng cấp, bổ sung thiết bị, đầu tư bổ sung thiết bị phòng họp trực tuyến; xây dựng trung tâm dữ liệu Tỉnh ủy; xây dựng phần mềm hệ thống thông tin tổng hợp; xây dựng trang thông tin đến từ Đảng bộ tỉnh; xây dựng phần mềm nhận gửi tin internet...	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900	25.900	8.130	8.130	19.980	19.980	11.850	11.850	Văn phòng Tỉnh ủy	HT Trong tổng mức đầu tư, NSDP 22,2 tỷ đồng, vốn chi thường xuyên của Văn phòng Tỉnh ủy là 3,7 tỷ đồng.		
8	Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Ia Kha	2017-2019	Ia Grai	Nhánh 1: Đường Quang Trung L=991,4m; Nhánh 2: Đường Hai Bà Trưng L=955,35m.	857/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000	21.000	6.100	6.100	18.900	18.900	12.800	12.800	UBND huyện Ia Grai	HT		
9	Hệ thống nước sinh hoạt xã Hbông và xã Ayun, Chư Sê	2017-2019	Chư Sê	Hệ thống nước sinh hoạt xã H' Bông 648m3/ngày Hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun 572m3/ngày	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000	14.120	14.120	22.500	22.500	8.380	8.380	UBND huyện Chư Sê	HT		





Số dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP
10	Trụ sở UBND huyện Ia Grai	2017-2019	Ia Grai	Nhà 3 tầng 1 hầm, DTXD 862,6m <sup>2</sup> , DTS 2.222 m <sup>2</sup>	693/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	20.000	20.000	10.100	10.100	17.900	17.900	7.800	7.800	UBND huyện Ia Grai	HT
11	Hội trường và thư viện trường Chính trị tỉnh Gia Lai	2017-2019	Pleiku	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 1.375m <sup>2</sup> , DTS 1.760m <sup>2</sup>	1012A/QĐ-UBND ngày 31.10.2016	17.850	17.850	8.090	8.090	16.065	16.065	7.975	7.975	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
12	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lãn và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	2016-2018	Pleiku	Đền bù GPMB		28.100	28.100			9.000	9.000	9.000	9.000	Sở Xây dựng	HT
(2)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</b>					741.366	313.623	111.831	111.831	608.901	433.907	680.731	162.916		
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016-2020	Đức Cơ		171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	11.530	11.530	26.870	26.870	5.400	5.400	UBND huyện Đức Cơ	
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016-2020	Ia Grai		167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	7.700	7.700	17.900	17.900	3.600	3.600	UBND huyện Ia Grai	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	2016-2020	Chư Prông		1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	7.700	7.700	17.900	17.900	3.600	3.600	UBND huyện Chư Prông	



STT	Định mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
4	Vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý		Các huyện, Tx, Tp							136.275	136.275	417.313	32.590				
4.1	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Gia Lai	2013-2018			1151/QĐ-UBND ngày 17/10/13	500.235	15.900	209.300	11.600	560.137	14.852	753.250	3.250	Sở KH&ĐT			
4.2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	2014-2018			1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/6/2013	285.700	11.960	7.000	7.000	20.747	20.747	4.900	4.900	Sở NN & PTNT			
4.3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2016-2020			1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15	174.086		7.800	7.800	34.250	34.250	10.000	10.000	Sở NN & PTNT			
4.4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016-2022			QĐ số 4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT	127.631	6.528	1.500	1.500	106.528	6.528	11.000	1.000	BQL các CT NN&PTNT			
4.5	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức đưa trên kết quả	2016-2021			3608/QĐ-BNN-HTQT, 4/9/2015, 3102/21/7/2016	220.126	31.948			189.131	15.906	55.000	1.000	Sở NN & PTNT			



Số	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
4.6	2016-2017		Dự án phát triển giáo dục THCS vùng khó khăn nhất giai đoạn 2	2178/QĐ-BGDĐT, 23/6/2014 của Bộ Giáo dục & ĐT, 89,90,91,92,93, 94,95,96/QĐ-SKHĐT, 08/7/2016 của Sở Kế hoạch & ĐT tỉnh Gia Lai	25.930	6.827	3.600	3.600	25.255	6.827	21.178	2.750	Sở GD&ĐT	
4.7	2014-2019		Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế, 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 UBND tỉnh Gia Lai	272.077	14.210	29.367		89.072	7.410	55.985	3.690	Sở Y tế	
4.8	2016-2021		Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiền dự án tỉnh Gia Lai	QĐ số 739/QĐ-TTg, 29/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt Quyết định tài trợ dự án; QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh	483.415	22.968	15.000	15.000	22.968	22.968	6.000	6.000	Sở KH&ĐT	
5			Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		134.269	15.762			134.269	15.762	134.269	15.762		
5.1			Vốn đối ứng chương trình 135		125.969	11.452			125.969	11.452	125.969	11.452		

STT	Danh mục dự án	Thời gian K.C-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số	Trong đó: NSDP								
+	Huyện K'Bang				13.220	1.203			13.220	1.203	13.220	1.203	UBND huyện K'Bang		
+	Huyện Ia Pa				5.812	528			5.812	528	5.812	528	UBND huyện Ia Pa		
+	Huyện Kông Chro				14.862	1.352			14.862	1.352	14.862	1.352	UBND huyện Kông Chro		
+	Huyện Krông Pa				13.748	1.250			13.748	1.250	13.748	1.250	UBND huyện Krông Pa		
+	Huyện Chư Prông				7.563	687			7.563	687	7.563	687	UBND huyện Chư Prông		
+	Huyện Chư Păh				10.333	939			10.333	939	10.333	939	UBND huyện Chư Păh		
+	Huyện Chư Sê				7.583	690			7.583	690	7.583	690	UBND huyện Chư Sê		
+	Huyện Chư Pưh				7.826	710			7.826	710	7.826	710	UBND huyện Chư Pưh		
+	Huyện Đăk Đoa				8.488	772			8.488	772	8.488	772	UBND huyện Đăk Đoa		
+	Huyện Đăk Cờ				7.596	690			7.596	690	7.596	690	UBND huyện Đăk Cờ		
+	Huyện Đăk Pơ					344			3.779	344	3.779	344	UBND huyện Đăk Pơ		



	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP								
+	Huyện Phú Thiện				7.557	687			7.557	687	7.557	687	UBND huyện Phú Thiện	
+	Huyện Ia Grai				5.992	544			5.992	544	5.992	544	UBND huyện Ia Grai	
+	Huyện Mang Yang				10.068	916			10.068	916	10.068	916	UBND huyện Mang Yang	
+	Thị xã Ayun Pa				660	60			660	60	660	60	UBND thị xã Ayun Pa	
-	Thị xã An Khê				880	80			880	80	880	80	UBND thị xã An Khê	
S-2	Vốn đối ứng chương trình 293													
+	Trường THCS Cù Chính Lan, Xã Ia Kđam				1.200	1.200			1.200	1.200	1.200	1.200	UBND huyện Ia Pa	
+	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum				3.000	430			3.000	430	3.000	430	UBND huyện Krông Pa	
+	Trường Mẫu giáo Kông Bô La				2.600	1.180			2.600	1.180	2.600	1.180	UBND huyện Kông Chro	
+	Trường Mầm non Hướng Dương xã Đăk Pơ Phô				1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	UBND huyện Kông Chro	



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
6	Vốn đối ứng NSTW dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000			39.600	39.600	18.104	13.104	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NNPTNT	Vốn NS tính bố trí Sở Khoa học và Công nghệ 8.104 tỷ đồng, Sở NNPTNT 5 tỷ đồng
7	Vốn đối ứng dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	2018-2020			988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	18.678	200	200	40.500	16.200	21.000	16.000	Sở Thông tin và Truyền thông	(trong đó có 8.126 triệu đồng vốn dự phòng năm 2016 chuyển sang)
8	Vốn đối ứng NSTW dự án đường lên xã huyện Krông Pa	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		2288/QĐ-UBND ngày 10/5/2016	124.302	9.700			9.700	9.700	9.700	9.700	UBND huyện Krông Pa	
9	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	2018-2020	Kbang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng, quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo vệ phòng chống cháy rừng, hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	1327a/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864,2	22.482,7	150	150	18.000	18.000	10.000	10.000	BQL, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	NSDP bố trí 18 tỷ đồng. Giai đoạn 2011-2017 dự án triển khai từ nguồn vốn NS tính (vốn sự nghiệp) và nguồn vốn DVMTA



Dự án	mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
10	Vốn đối ứng các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2020			640/QĐ-UBND ngày 31/02/2011; 1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1810/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011 và VB 4931/UBND-KT ngày 18/10/2017	120.253				48.187	16.000	6.745	2.160	Các Ban quản lý rừng phòng hộ (Có phúc lục kèm theo)
11	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	2017-2019	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	10.200	10.200	40.500	40.500	17.000	17.000	UBND TX Ayun Pa
12	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	2017-2019	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	11.051	11.051	40.500	40.500	17.000	17.000	UBND huyện Krông Pa
13	Đường nội thị huyện Mang Yang	2017-2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	10.200	10.200	38.700	38.700	17.000	17.000	UBND huyện Mang Yang
(3)	Dự án khởi công mới					1.107.641	962.583	10.960	8.560	846.166	843.766	451.804	451.804	
1	Cải tạo nâng cấp Hồ Tô Đơ xã Phú An, huyện Đắk Pơ	2018	Đắk Pơ	Gia cố, nâng cấp đập đất, xử lý chống thân, bọc mặt bê tông thương lưu và XD 600m kênh ... Tuổi 45 ha (trong đó lúa 25 ha)	117/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.000	5.000	300	300	4.500	4.500	4.200	4.200	UBND huyện Đắk Pơ HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
2	Trường THCS Lý Tư Trọng, xã Chư Gu, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà 2 tầng 8 phòng ( 04 phòng lý thuyết + 04 phòng học bộ môn). DT5 977 m2, nhà đa năng, DTXD 503 m2, các hạng mục phụ	787/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	8.000	8.000	300	300	7.200	7.200	6.900	6.900	UBND huyện Krông Pa	HT
3	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, xã Ia Drah, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà đa năng: Công trình cấp III, 1 tầng DTXD 564 m2; Nhà học bộ môn: CT cấp III, 02 tầng DTXD 390m2, DT5 099m2 và các hạng mục phụ	110/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	8.000	8.000	300	300	7.200	7.200	6.900	6.900	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
4	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoài trời trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000	200	200	36.000	36.000	18.000	18.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	2018	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 489m2, DT5 868m2, các hạng mục phụ	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000	7.000	300	300	6.300	6.300	6.000	6.000	UBND huyện Mang Yang	HT
6	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	2018	Chư Pưh	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 489m2, DT5 868m2, các hạng mục phụ	291/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000	7.000	300	300	6.300	6.300	6.000	6.000	UBND huyện Chư Pưh	HT
7	Trụ sở xã A'Dok, huyện Đak Đoa	2018	Đak Đoa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 408m2, DT5 785m2, các hạng mục phụ	3505/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.000	6.000	300	300	5.400	5.400	5.100	5.100	UBND huyện Đak Đoa	HT
8	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang	2018	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng; DTXD 486m2, DT5 885 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	497/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	7.000	7.000	350	350	6.360	6.300	5.950	5.950	UBND huyện Kbang	HT



STT	Mục đầu tư	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	TMDĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP										
9	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	2018-2019	Chư Prông	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 467m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	2062/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	7.000	7.000	350	350	6.300	6.300	5.950	5.950	UBND huyện Chư Prông	HT		
10	Nhà làm việc HĐND-UBND huyện Krông Pa	2018-2019	Krông pa	Công trình cấp II, 3 tầng, DTXD 942 m <sup>2</sup> , DTS 1884 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	974/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	17.450	10.000	350	350	9.000	9.000	8.650	8.650	UBND huyện Krông Pa	HT		
11	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro	2018-2019	Kông Chro	Công trình cấp II, 3 tầng nổi, 1 tầng hầm, DTXD 501m <sup>2</sup> , DTS: 1847 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	302/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.997	9.997	350	350	9.000	9.000	8.650	8.650	UBND huyện Kông Chro	HT		
12	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	2018	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 198m <sup>2</sup> , DTS 345 m <sup>2</sup> , nhà ở công vụ DTXD 110 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ.	99/QĐ-SKHDT ngày 28/9/2017	4.500	4.500	200	200	4.000	4.000	3.800	3.800	BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	HT		
13	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngoc, huyện Krông Pa	2018	Krông Pa	Nhà làm việc, phòng ở, phòng ăn: CT cấp III, 01 tầng, DTXD 105m <sup>2</sup> ; nhà nuôi nhốt cách ly 55m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ.	117/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2017	1.471,6	1.471,6			1.324	1.324	1.324	1.324	Chi Cục chăn nuôi và thú y	HT		
14	Bầu sôn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krông, huyện Kông Chro	2018	Kbang	Công vào di tích, nhà tưởng niệm, nhà bia ghi sự kiện, nhà khách ban quản lý, hội trường, Lán Bi Thư, Lán Phó Bi thư, Lán cơ yếu và li tổ, lán văn phòng, lán đánh máy văn thư, nhà ăn, và các hạng mục phụ	118/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2014	10.000	10.000			5.000	5.000	5.000	5.000	Sở VHHT - DL	HT		
15	Cụm Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cụm CN trên diện tích 15 ha, San nền 11,7 ha, đường nội bộ Đ1, Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	200	200	18.000	18.000	10.000	10.000	UBND Thị xã Ayun Pa			



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP								
16	Tiny lợi Nút Riêng, xã AI Bả, huyện Chư Sê	2018-2020	Chư Sê	Đập dâng 1-68m tuyến kênh và các công trình trên kênh. Đảm bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	500	500	25.200	25.200	10.000	10.000	UBND huyện Chư Sê	
17	Thủy lợi Ia Pích, xã Ia Pích, huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông	Đập đất, tràn xả lũ, công lấy nước, kênh chính L= 3,801km, kênh nhánh L= 3km... Tưới 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53.000	53.000			49.500	49.500	17.500	17.500	UBND huyện Chư Prông	
18	Sử chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbôl, thị xã Ayun Pa	2018-2019	Ayun Pa	Đập dâng, sân thượng lưu, tường bên tràn, tường bên lưu và trồng ngoài hạ lưu, bê tông nâng và hạ lưu tiêu năng, công lấy nước, công xả cát	116/QĐ-SK:ĐT ngày 30/10/2017	14.847	14.847			13.500	13.500	8.000	8.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
19	Hỗ trợ đến bù GPMB cho Thủy lợi Ia Mith	2018-2020	Không Pa		821/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	10.900	10.900			10.900	10.900	10.900	10.900	RQL ĐT XD các CT Nông nghiệp	Bỏ trị vốn để thu hồi vốn ứng
20	Đường nối thị trấn Đắk Pơ, huyện Đắk Pơ đi xã Kông Lơng Khơng, huyện Khương, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đắk Pơ	Đường cấp V miền núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	864/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000	300	300	18.000	18.000	9.000	9.000	UBND huyện Đắk Pơ	
21	Đường nối thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Păh	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L= 3,514 km, cụ thể: Đường Quang Trung L= 0,832km; Đường Lê Hồng Phong L= 0,954km; Đường Trần phú, L= 0,923km; Đường Nguyễn Văn Linh, L= 0,805 km, hệ thống thoát nước.	862/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500	310	310	28.350	28.350	12.000	12.000	UBND huyện Chư Păh	



STT	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
22	2018-2020	la Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: la Trú, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bì Đông, Bì Đa, L=6,85km; hệ thống thoát nước.	863/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000	350	350	31.500	31.500	12.000	12.000	UBND huyện Ia Pa	
23	2018-2020	Kông Chro	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L= 16,25km, gồm 02 nhánh: - N1: Tê xã Kông Yang đi xã Đak T'pang dài 8,95km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Đak Pơ Pho, L= 7,3km đường BTXM, hệ thống thoát nước.	969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	500	500	40.500	40.500	13.000	13.000	UBND huyện Kông Chro	
24	2018-2020	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km; N1: Trần Hưng Đạo L=4,574 km; mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2, L= 1,249 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	400	400	34.200	34.200	12.000	12.000	UBND huyện Ia Pa	
25	2018-2020	Kbang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55.600	55.600	400		50.000	49.600	15.000	15.000	UBND huyện Kbang	
26	2018-2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1.595m; N2: Đường Lê Lợi (Cách Mạng - Quy hoạch số 1), L=288,4m; Hệ thống thoát nước	854/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	27.800	27.800	400		25.000	24.600	12.000	12.000	UBND huyện Chư Sê	

Điểm nội dung	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lý hệ vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chức đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
					Tổng số	Trong đó: NSDP								
Đường nội thị huyện Chư Pút, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Pút	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	44.500	44.500	400		40.000	39.600	15.000	15.000	UBND huyện Chư Pút	
Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L = 17,4 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pêch, L=12,126Km, Hệ thống thoát nước	249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	30.000	30.000	400		45.000	44.600	16.000	16.000	UBND huyện Ia Grai	
Đường liên xã HRA-Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BTCT	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	400		40.000	39.600	15.000	15.000	UBND huyện Mang Yang	
Đường liên xã huyện Đak Doa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đak Doa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L=14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Doa - xã An Phú; L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ xã Trang đi Ia Pét; L=7,213km, hệ thống thoát nước	970/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	400		40.500	40.100	15.000	15.000	UBND huyện Đak Doa	
Chính trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L=11,913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	50.000	50.000	500	500	45.000	45.000	17.000	17.000	UBND TX An Khê	
Chính trang đô thị Tp.Pleiku	2018-2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m	971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	900	900	90.000	90.000	49.888	49.888	UBND TP Pleiku	



STT	Tên gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chú đầu tư	Ghi chú		
				TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
33	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	2018-2020	Pleiku	Trung tâm cấp khí y tế, Đường ống các cơ chuyên dụng cho khí y tế + các đầu nối...	965/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	38.509	38.509			35.100	35.100	22.000	22.000	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
34	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	2017-2021	các huyện, thị xã, thành phố	Nâng cao khả năng phát hiện sớm cháy rừng, XD hệ thống cảnh báo, dự báo cháy rừng...	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000	60.000	300	300	4.700	4.700	4.400	4.400	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	HT NST
35	Dự án hỗ trợ ổn định dân cư vùng thiên tai làng Đrang, xã Đăk Pông, huyện Kông Chro	2018	Kông chro	Đường giao thông 508m; hệ thống điện, hệ thống nước	315/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.430	3.430			2.000	2.000	2.000	2.000	UBND huyện Kông Chro	HT
36	Dự án hỗ trợ ổn định dân cư từ do, xã Chư Krey, huyện Kông Chro	2018	Kông chro	Đường giao thông 777m; san nền, hệ thống điện, hệ thống nước	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.770			3.000	3.000	3.000	3.000	UBND huyện Kông Chro	HT
37	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	12.392	700	700	12.392	12.392	11.692	11.692	BQL DA ETXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT NST
38	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)									30.000	30.000	10.000	10.000		UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi trung ương giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018
39	Vốn chờ phân bổ											37.000	37.000		Có phụ lục IV kèm theo

Handwritten mark or signature.



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-ĐT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
I	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án KC-ĐT năm 2019, năm 2020											7.010	7.010		Trong đó vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 5.940 triệu đồng, kế hoạch năm 2018 bố trí cho CBDT là 1.070 triệu đồng (có phụ lục III kèm theo)		
II	<b>Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư</b>						560.000	560.000	1.260.000	1.260.000		280.000	280.000		(1) Có ghi chú kèm theo		
1	Thành phố Pleiku							82.000	82.000	184.500	184.500		41.000	41.000	UBND Thành phố Pleiku		
2	Thị xã An Khê							31.800	31.800	71.550	71.550		15.900	15.900	UBND Thị xã An Khê		
3	Thị xã Ayun Pa							28.400	28.400	63.900	63.900		14.200	14.200	UBND Thị xã Ayun Pa		
4	Huyện K'Bang							33.800	33.800	76.050	76.050		16.900	16.900	UBND Huyện K'Bang		
5	Huyện Đăk Đoa							32.600	32.600	73.350	73.350		16.300	16.300	UBND Huyện Đăk Đoa		
6	Huyện Chư Păh							27.000	27.000	60.750	60.750		13.500	13.500	UBND Huyện Chư Păh		
7	Huyện Ia Grai							32.600	32.600	73.350	73.350		16.300	16.300	UBND huyện Ia Grai		



	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban đầu.	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSĐP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP								
8						26.800	26.800	60.300	60.300	13.400	13.400	UBND Huyện Mang Yang		
9						31.200	31.200	70.200	70.200	15.600	15.600	UBND huyện Kông Chro		
10						25.800	25.800	58.050	58.050	12.900	12.900	UBND Huyện Đức Cơ		
11						38.600	38.600	86.850	86.850	19.300	19.300	UBND Huyện Chư Prông		
12						40.400	40.400	90.900	90.900	20.200	20.200	UBND Huyện Chư Sê		
13						19.800	19.800	44.550	44.550	9.900	9.900	UBND Huyện Đăk Pơ		
14						26.600	26.600	59.850	59.850	13.300	13.300	UBND Huyện Ia Pa		
15						35.200	35.200	79.200	79.200	17.600	17.600	UBND huyện Krông Pa		
16						23.800	23.800	53.550	53.550	11.900	11.900	UBND huyện Phú Thiện		
17						23.600	23.600	53.100	53.100	11.800	11.800	UBND Huyện Chư Pưh		
<b>B</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>					<b>37.000</b>	<b>37.000</b>	<b>423.350</b>	<b>423.350</b>	<b>931.200</b>	<b>931.200</b>	<b>427.000</b>	<b>427.000</b>	
<b>B.1</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất của tỉnh</b>									<b>84.000</b>	<b>84.000</b>			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
						TMDĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
1	Trong đó: Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư					37.000	37.000	550	550	33.100	33.100	52.920	52.920				
(1)	Dự án khởi công mới					37.000	37.000	550	550	33.100	33.100	52.320	52.320				
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2019	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km, hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km, N2: L= 2,95km.	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000	17.900	250	250	15.100	15.100	8.000	8.000	UBND huyện Chư Păh			
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đăk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L= 4,048km; B=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000	390	300	18.000	18.000	10.000	10.000	UBND huyện Đăk Pơ			
3	Vốn chi phí phân bổ											34.320	34.320		Có phụ lục IV kèm theo		
(2)	Vốn chuẩn bị đầu cho các dự án khởi công mới năm 2019, năm 2020											600	600		(có phụ lục III kèm theo)		
B.11	Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố							422.800	422.800	898.100	898.100	343.000	343.000		Có phụ lục II kèm theo		
C	Vốn xổ số kiến thiết					340.097	312.705	67.739	37.540	352.485	323.496	120.791	120.791		Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 5.791 triệu đồng.		
(1)	Dự án chuyển tiếp					99.097	99.097	65.039	37.540	89.187	61.688	24.148	24.148				
1	Trường THPT Sơn Lãng, huyện Kbang (xây mới tại xã Sơn Lãng)	2016-2018	Kbang	Quy mô 600 học sinh. Nhà học: 10 phòng; 2 tầng, DTS 950m2, nhà hiệu bộ, thư viện; 2 tầng, 490 m2; nhà học bộ môn 2 tầng DTS 670 m2; nhà đa năng và các hạng mục phụ	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	17.822	9.122	19.800	11.100	1.978	1.978	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT		



STT	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
2	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hreng (tách trường)	2016-2018	Ia Grai	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS. 715m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn 3 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng DTXD 440 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	13.015	6.015	15.115	8.115	2.100	2.100	UBND huyện Ia Grai	HT
3	Trạm y tế xã Ia O; Ia Bàng; Ia Pior và thị trấn Chư Prông.	2016-2018	Chư Prông	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/trạm	31/QĐ-SKHĐT ngày 02/3/2016	9.703	9.703	6.703	3.903	8.733	5.933	2.030	2.030	UBND huyện Chư Prông	HT
4	Trạm y tế xã Hreng, xã Trang, xã Ia Đok, huyện Đak Đoa.	2016-2018	Đak Đoa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/trạm	164/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	9.000	9.000	5.600	2.800	8.100	5.300	2.500	2.500	UBND huyện Đak Đoa	HT
5	Trạm y tế xã Ailá; Ia Tiém; Ia Kơ, Ayun.	2016-2018	Chư Sê	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/trạm	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600	5.600	2.800	10.440	7.640	4.840	4.840	UBND huyện Chư Sê	HT
6	Trạm y tế xã Nghĩa An, xã Kon Blá và xã Lơ Ku.	2016-2018	Kbang	Xã Nghĩa An, xã Kon Blá: Nhà làm việc, DTXD 250 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/trạm Xã Lơ Ku: Nhà làm việc, DTXD 230 m <sup>2</sup> + các hạng mục phụ/trạm	542/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.000	9.000	5.600	2.800	8.100	5.300	2.500	2.500	UBND huyện Kbang	HT
7	Trường THPT A Sanh, xã Ia Krái, huyện Ia Grai	2017-2018	Ia Grai	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTXD 261m <sup>2</sup> , DTS 471m <sup>2</sup> , Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD390m <sup>2</sup> , DTS 699m <sup>2</sup> , Nhà đa năng, các hạng mục phụ	138/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000	10.000	4.800	4.500	9.000	8.700	4.200	4.200	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT

12



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chú đầu tư	Ghi chú		
						TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
8	Tư vấn Cao đẳng sư phạm	2017-2018	Pleiku	Nâng cấp, cải tạo nhà hành chính, nhà thi đấu, nhà đa năng, khu nội trú, trường rào, sân bóng. Xây dựng mới bể nước PCCC, sân tập thể dục thể thao, sân đường bê tông.	147/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	11.000	11.000	5.900	5.600	9.900	9.600	4.000	4.000	BQL DA ĐTXD các CT đầu dựng và công nghiệp tỉnh	HT		
(2)	Dự án khởi công mới					241.000	213.608	2.700	0	203.298	201.808	78.823	78.823				
1	Tư vấn THIPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khoroi, huyện Chu Pán	2018	Chư Pánh	Nhà hiệu bộ- thư viên: 02 tầng, DTS 600 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, ĐTXD 564 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ	112/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	7.000	7.000	200		6.300	6.100	6.100	6.100	BQL DA ĐTXD các CT đầu dựng và công nghiệp tỉnh	HT		
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam	2018	Đắk Pơ	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> ; Nhà đa năng: ĐTXD 450 m <sup>2</sup> .	102/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	6.000	6.000	180		5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Đắk Pơ	HT		
3	Trường THCS Mai Xuân Thưởng - xã Song An - thị xã An Khê	2018	An Khê	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> ; thư viên: ĐTXD 120 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	3329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.000	4.000	120		3.480	3.480	3.480	3.480	UBND huyện An Khê	HT		
4	Phấn liệu trường THPT Trương Chính (nay là THPT Trần Cao Văn), xã Ia Hôp, huyện Chư Sê	2018-2019	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, ĐTXD 564 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	111/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	10.000	10.000	300		9.000	8.700	4.000	4.000	BQL DA ĐTXD các CT đầu dựng và công nghiệp tỉnh			
5	Trường phổ thông DTNT huyện Đêr Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đêr Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đêr Cơ	2018-2020	Đêr Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng 4 thực hành DTS 1.256m <sup>2</sup> , nhà hiệu bộ + thư viên DTS 482 m <sup>2</sup> , KTX nam DTS 682 m <sup>3</sup> , KTX nữ DTS 596m <sup>2</sup> , nhà ăn, bếp ĐTXD 343 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000	900		27.000	26.100	12.000	12.000	BQL DA ĐTXD các CT đầu dựng và công nghiệp tỉnh			
6	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	2018	Phú Thiện	Nhà làm việc, ĐTXD 275 m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ	874/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3000	3000	90		2.700	2.610	2.610	2.610	UBND huyện Phú Thiện	HT		



Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Cm đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
7	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bô, Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Xây mới Trạm y tế xã Ia Sao. DTXD 254 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Bô; cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 186 m <sup>2</sup> , hạng mục phụ. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Ia Khai; cải tạo nhà hiện có, xây bổ sung nhà làm việc DTXD 188 m <sup>2</sup> , hạng mục phụ	1644/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	6000	6000	180	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Ia Grai	
8	Đầu tư 02 trạm y tế xã Uar và xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà làm việc, DTXD 310 m <sup>2</sup> /trạm + các hạng mục phụ	788/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	6000	6000	180	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Krông Pa	
9	Xây dựng mới trạm y tế xã Đăk Sóng và Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pô Pho và Đăk Kơ Nưng, huyện Kông Chro	Kông Chro	Xây mới Trạm y tế xã Đăk Sóng, DTXD 315 m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pô Pho và Đăk Kơ Nưng; xây bổ sung nhà làm việc DTXD 192 m <sup>2</sup> /trạm, hạng mục phụ	285/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	6000	6000	180	5.220	5.220	5.220	5.220	UBND huyện Kông Chro	
10	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Krông và nâng cấp trạm y tế xã Ia Đok, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Xây mới Trạm y tế xã Ia Krông, DTXD 283 m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ. Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Ia Đok. xây bổ sung nhà làm việc DTXD 113 m <sup>2</sup> , hạng mục phụ	2174/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	4.000	4.000	120	3480	3480	3480	3480	UBND huyện Đức Cơ	
11	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hôi và Tân An	Đăk Pô	Nhà làm việc, DTXD 254 m <sup>2</sup> + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000	250	7.850	7.850	4.000	4.000	UBND huyện Đăk Pô	
12	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608		122.608	122.608	22.273	22.273	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 2.971 triệu đồng bố trí cho thực hiện dự án

AL

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP										
(3)	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									60.000	60.000	15.000	15.000		UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu khu trung ương giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018		
(4)	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án KCN năm 2019, năm 2020											2.820	2.820		Trong đó: Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch năm 2017 chuyển sang năm 2018 là 2.820 triệu đồng, (có phụ lục III kèm theo)		

Ghi chú. (1) Trong tổng số vốn phân bổ cho các địa phương có vốn dự phòng 10%. Việc sử dụng vốn dự phòng thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành



Phụ lục I

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 1/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí đến năm 2017		Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (Nguồn vốn ĐTP)			Ngân sách tỉnh
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
<b>I.</b>	<b>Dự án BVPTR</b>		<b>165.683</b>	<b>36.435</b>	<b>89.662</b>	<b>12.995</b>	<b>6.745</b>	<b>2.160</b>		
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406,4	18.872	3.877	656	510	BQLRPH Hà Ra	Chăm sóc rừng trồng chuyên tiếp
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QL RPH Bắc Biên Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai).	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.289	10.158,5	28.006	7.202	1.399	720	BQLRPH Bắc Biên Hồ	Chăm sóc rừng trồng chuyên tiếp
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QL RPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35.134	2.744,0	20.494	1.916	1.218	828	BQLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng chuyên tiếp
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QL RPH Mang Yang, .	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970,1	10.858		1.641		BQLRPH Mang Yang	Trồng rừng phòng hộ 60 ha
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	4.325,0	10.738		829		BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Trồng rừng phòng hộ 30 ha
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831,0	693		1.002	102	BQLRPH Ia Puch	Trồng rừng phòng hộ 30 ha

13

14



**Phụ lục II**  
**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2018**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2018	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
<b>I</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất của tỉnh</b>	<b>84.000</b>		(1) <b>8.400</b>	<b>75.600</b>	<b>22.680</b>	<b>52.920</b>
<b>II</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>343.000</b>	<b>205.800</b>	<b>34.300</b>	<b>102.900</b>	<b>30.870</b>	<b>72.030</b>
1	Thành phố Pleiku	187.000	112.200	18.700	56.100	16.830	39.270
2	Thị xã An Khê	15.100	9.060	1.510	4.530	1.359	3.171
3	Huyện Mang Yang	5.500	3.300	550	1.650	495	1.155
4	Huyện Đăk Đoa	10.800	6.480	1.080	3.240	972	2.268
5	Huyện Kbang	4.400	2.640	440	1.320	396	924
6	Huyện Kông Chro	2.700	1.620	270	810	243	567
7	Huyện Chư Sê	48.800	29.280	4.880	14.640	4.392	10.248
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	5.500	3.300	550	1.650	495	1.155
10	Huyện Chư Prông	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
11	Huyện Đức Cơ	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
12	Huyện Ia Grai	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
13	Huyện Chư Păh	10.900	6.540	1.090	3.270	981	2.289
14	Huyện Ia Pa	600	360	60	180	54	126
15	Huyện Đăk Pô	4.400	2.640	440	1.320	396	924
16	Huyện Phú Thiện	2.700	1.620	270	810	243	567
17	Huyện Chư Pưh	9.800	5.880	980	2.940	882	2.058
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>427.000</b>	<b>205.800</b>	<b>42.700</b>	<b>178.500</b>	<b>53.550</b>	<b>124.950</b>

Ghi chú: (1) Ủy ban nhân dân tỉnh giao vốn cho chủ đầu tư khi có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

1





**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2019 VÀ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
<b>TỔNG SỐ</b>							<b>545.179</b>	<b>10.430</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn cân đối ngân sách tỉnh quyết định đầu tư</b>					<b>383.300</b>	<b>7.010</b>		
1	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pơr, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 712 m <sup>2</sup> , nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 503 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019	188/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	8.000	160	UBND huyện Chư Prông	
2	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 564 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019	165/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	140	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trụ sở xã Sơ Ró, huyện Kông Chro	Kông Chro	02 Nhà làm việc, DTS 750 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	144/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	7.000	100	UBND huyện Kông Chro	
4	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m <sup>2</sup> , DTS 748 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	230/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	7.000	100	UBND huyện Krông Pa	
5	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 303m <sup>2</sup> , DTS 578 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	340/QĐ-UBND ngày 05/5/2017	7.000	100	UBND huyện Chư Sê	
6	Trụ sở xã Krông, huyện Kbang	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 275m <sup>2</sup> , DTS 550 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	219/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	7.000	100	UBND huyện Kbang	
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362m <sup>2</sup> , DTS 748 m <sup>2</sup> , thiết bị, các hạng mục phụ	2019	191/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000	100	UBND huyện Đức Cơ	
8	Trụ sở xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 371m <sup>2</sup> , DTS 761 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	140/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	7.000	100	UBND huyện Mang Yang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			
9	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wâu và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	Pleiku	Phá dỡ trụ pin, sửa chữa gia cố mái, kiến cố nội kè...	2019-2020	176/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	3.000	60	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
10	Thủy lợi Djang, huyện Kbang	Kbang	Đắp đất, trùn xả lũ, công lấy nước, kênh L=5 km... Tuổi 90ha lúa 2 vụ và 40 ha hoa màu	2019-2020	175/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	25.000	500	UBND huyện KBang	
11	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H'Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	L=6.632 km, đường cấp VI, công trình: thoát nước	2019-2020	137/QĐ-UBND ngày 05/3/2017	10.000	200	UBND huyện Đak Đoa	
12	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị L=1.934,15 m Đường D21, L=719,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, hệ thống thoát nước;	2019-2020	157/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	13.400	260	UBND huyện Phú Thiện	
13	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1): đường từ xã Chroáh Poman đến kênh chian Ayuu Ha (điểm B), L=2,6km; hệ thống thoát nước. N2: Đường vào xã Ia Piar, L=2,7km, hệ thống thoát nước.	2019-2020	196/QĐ-UBND, ngày 15/3/2017	14.500	250	UBND huyện Phú Thiện	
14	Chính trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L= 2,38km, N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hùng Vương - Lê Lợi) L= 0,83km; N2: Đường Lê Lợi (đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh) L= 0,64km; N3: Đường Võ Thị Sáu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L= 0,91km; Hệ thống thoát nước	2019-2020	245/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017	11.200	200	UBND huyện Ia Pa	
15	Đầu tư mở rộng khả năng thí nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	2019-2020	205/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	20.000	400	Sở Khoa học và Công nghệ	
16	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	2019-2020	134/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	20.000	400	Sở Tài nguyên Môi trường	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			
17	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trong điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; nhà lưới DTXD 1.000 m <sup>2</sup> .	2019-2020	218/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	21.000	200	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
18	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 740 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 669 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, DTXD 280 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 440 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ.	2019-2020	146/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	15.000	300	UBND huyện Ia Grai	
19	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	2019-2020	645/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	20.000	400	UBND huyện Đak Đoa	
20	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Puh	Chư Puh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 594m <sup>2</sup> , DTS 1.400m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	544/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	9.000	200	UBND huyện Chư Puh	
21	Chính trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	253/HĐND-VP, ngày 03/5/2017	50.000	1.000	UBND TX Ayun Pa	
22	Chính trang đô thị huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Thâm bẽ tông nhựa 4 tuyến đường, L= 2,95km: - Nguyễn Tất Thành (Lê Lợi - Trần Hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	2019-2021	271/QĐ-UBND, ngày 05/4/2017	11.200	200	UBND huyện Đak Pơ	
23	Chính trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	2019-2021	195/QĐ-UBND, ngày 13/5/2017	50.000	1.000	UBND huyện Chư Sê	
24	Đường nội thị trấn Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường Nguyễn Chí Thanh rải thảm BTN, L= 1.000 m; Đường Nguyễn Trãi rải thảm BTN, L= 1.150 m.	2020	303/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	10.000	200	UBND huyện Chư Prông	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
25	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m <sup>2</sup> , nhà đa năng, DTXD 564 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	2020	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	140	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh		
26	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh.	Chư Pưh	Nhà Cấp III; 3 tầng, DTXD 355m <sup>2</sup> , DTS 914m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	2020	543/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	7.000	100	UBND huyện Chư Pưh		
27	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đrúc Cơ	Đrúc Cơ	Công trình cấp III, 03 tầng DTXD 293m <sup>2</sup> , DTS 800 m <sup>2</sup> , thiết bị, giếng nước và các hạng mục phụ, .	2020	204/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	9.000	100	UBND huyện Đrúc Cơ		
<b>II Tiến sử dụng đất tính đầu tư</b>							<b>30.000</b>	<b>600</b>		
6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng, 2 tầng DTS 887m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ DTXD 280 m <sup>2</sup> , nhà học bộ môn 2 tầng DTS 669m <sup>2</sup> , nhà đa năng, DTXD 440m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	2019-2020	239/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	15.000	300	UBND huyện Ia Grai		
7	Trường THCS xã Đak Trôi, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà học 8 phòng, 02 tầng, DTS 716 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> nhà hiệu bộ, thư viện 02 tầng, DTS 470 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 446 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ.	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	15.000	300	UBND huyện Mang Yang		
<b>III Vốn xã số kiến thiết</b>							<b>131.879</b>	<b>2.820</b>		
1	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 514 m <sup>2</sup> , Nhà đa năng, DTXD 365 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	186/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	7.000	140	UBND huyện Đak Đoa		
2	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup>	2019	162/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	3.000	60	UBND thị xã An Khê		
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đak Đrăng, huyện Mang Yang	Mang Yang	Khối phòng học bộ môn, thư viện 02 tầng, DTS 704m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 461 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2019	294/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	8.000	160	UBND huyện Mang Yang		



STT	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			
4	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động văn hóa, chiếu phim và tuyên truyền lưu động	2019	222/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	2.000	40	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	
5	Thư viện huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 214m <sup>2</sup> , DTS 400 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ	2019	533/QĐ-UBND ngày 06/7/2017	5.000	100	UBND huyện Chư Pưh	
6	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 440 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	2019-2020	222/QĐ-UBND ngày 01/4/2016	14.990	300	UBND huyện Kông Chro	
7	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến (tách trường), xã Chư Krei, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 440 m <sup>2</sup> và các hạng mục phụ	2019-2020	133/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	14.999	300	UBND huyện Kông Chro	
8	Trường THCS xã Kông Htok, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 715 m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 496 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	180/QĐ-UBND ngày 09/3/2017	14.890	300	UBND huyện Chư Sê	
9	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 1.023 m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 498 m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ	2019-2020	233/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	15.000	300	UBND huyện Krông Pa	
10	Trường THCS xã H'ngeng, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà học lý thuyết: 02 tầng, DTS 710 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 02 tầng, DTS 650 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 440 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	189/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	12.000	240	UBND huyện Đak Đoa	
11	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	Mang Yang	Nhà làm việc, DTXD 280 m <sup>2</sup> + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2019-2020	142/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	6.000	120	UBND huyện Mang Yang	
12	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H'Drông, TP Pleiku	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Kring: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m <sup>2</sup> , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chư H'Drông: nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m <sup>2</sup> , hạng mục phụ	2019-2020	335/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	6.000	120	UBND TP Pleiku	

AT

2



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được UBND tỉnh giao KH		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Vốn chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
13	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 471 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ.	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	6.000		120	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh		
14	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	3.000		60	UBND huyện Krông Pa		
15	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 670 m <sup>2</sup> ; Nhà đa năng, DTXD 450 m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ.	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	6000		120	UBND huyện Đăk Pơ		
16	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3000		60	UBND huyện Đăk Pơ		
17	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, DTXD 320 m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ	2020	185/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	3.000		60	UBND huyện Đức Cơ		
18	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kdam, huyện Ia Pa	Ia Pa	Nhà đa năng, DTXD 482 m <sup>2</sup> , các hạng mục phụ	2020	143/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	3.000		60	UBND huyện Ia Pa		
19	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	Kbang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m <sup>2</sup> ; Nhà đa năng, DTXD 436 m <sup>2</sup>	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	5.000		100	UBND huyện Kbang		
20	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m <sup>2</sup>	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016	3.000		60	UBND huyện Phú Thiện		



PHỤ LỤC IV

VỐN CHỖ PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn năm 2018		Chủ đầu tư	Chí chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
<b>TỔNG SỐ</b>								71.320	71.320		
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí</b>							37.000	37.000		
1	Hỗ trợ đến bù GPMB cho Hồ chứa nước Plei Tho Ga	2018-2020	Chư Puh					22.000	22.000		
2	Hỗ trợ đến bù GPMB cho Thủy lợi Tầu Dầu 2	2018-2020	Đăk Pơ					15.000	15.000		
<b>B</b>	<b>Tiền sử dụng đất tính đầu tư</b>							34.320	34.320		UBND tỉnh giao vốn cho chủ đầu tư khi dự án được trung ương thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và có đủ thủ tục đầu tư theo quy định
1	Tiền sử dụng đất bố trí cho dự án hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Tho Ga, xã Chư Đơn, huyện Chư Puh	2018-2020	Chư Puh					20.000	20.000		
2	Tiền sử dụng đất bố trí cho dự án hồ chứa nước Tầu Dầu 2, huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ					14.320	14.320		

81

87